

Số: 650/QĐ-CĐSPTW-ĐBCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về công khai trong hoạt động
của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP.Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ ngày 25/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3;

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Website Nhà trường;
- Lưu VT, ĐBCL.



QUY ĐỊNH

Về công khai trong hoạt động của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 650/QĐ-CĐSP-TW-ĐBCL, ngày 27/8/2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công khai trong hoạt động của Trường Cao đẳng và Trường Mầm non Thực hành thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường) bao gồm: nội dung công khai, cách thức và thời điểm công khai, tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với các cá nhân, đơn vị có liên quan thuộc Trường (sau đây gọi chung là đơn vị).

3. Việc thực hiện công khai các nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Quy định về công khai trong Quy định này không áp dụng đối với thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mục đích của công khai

1. Minh bạch các thông tin có liên quan của Trường để viên chức, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của Trường.

2. Tăng cường trách nhiệm giải trình của Trường.

Điều 3. Yêu cầu của công khai

1. Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại văn bản này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

Chương II NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1

CÔNG KHAI CHUNG

ĐỐI VỚI TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ TRƯỜNG MẦM NON THỰC HÀNH

Điều 4. Thông tin chung

1. Tên Trường (bao gồm tiếng Việt, tiếng Anh).

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Mục 2

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI TRƯỜNG MẦM NON THỰC HÀNH

Điều 6. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, viên chức quản lý và người lao động, nhân viên:
 - a) Số lượng đội ngũ giáo viên, viên chức quản lý và người lao động, nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;
 - b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, viên chức quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;
 - c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, viên chức quản lý và người lao động, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.
2. Thông tin về cơ sở vật chất:
 - a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
 - b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
 - c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
 - d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.
3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:
 - a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;
 - b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.
4. Thông tin công khai thêm đối với chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có):
 - a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;
 - b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;
 - c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Điều 7. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học:
 - a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;
 - b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;
 - c) Quy chế phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và xã hội;

- d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em;
- đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

- a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);
- b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có);
- c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày;
- d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú;
- đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ;
- e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi;
- g) Số trẻ em khuyết tật.

3. Thông tin công khai thêm đối với chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài).

Mục 3 **CÔNG KHAI ĐỐI VỚI TRƯỜNG CAO ĐẲNG**

Điều 8. Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu

1. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo:

- a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo;
- b) Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp cho từng hình thức đào tạo.

2. Thông tin về đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý và người lao động, nhân viên:

- a) Số lượng viên chức quản lý và người lao động, nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm;
- b) Số lượng và danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách;
- c) Số lượng giảng viên, viên chức quản lý và người lao động, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm theo quy định;
- d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu.

3. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung:

- a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ, ...);
- b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, tòa nhà làm việc, ...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;
- c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc, ...); số đầu sách và

số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

4. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

a) Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian;

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hàng năm đối với từng hình thức đào tạo theo quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành.

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hàng năm và phân theo hình thức đào tạo:

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp;

b) Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ thôi học năm đầu, tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn);

c) Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm:

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do Trường chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được;

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp;

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có).

Chương III

CÁCH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

Điều 10. Cách thức công khai

1. Trường cao đẳng:

a) Thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử các nội dung của Điều 4, 5 (nội dung hoạt động của trường cao đẳng), Điều 8, 9 và báo cáo thường niên theo Phụ lục II.

b) Phổ biến công khai bằng hình thức phát tài liệu cho người học trong Tuần lễ sinh hoạt công dân.

2. Trường Mầm non Thực hành:

a) Thực hiện niêm yết công khai trên bảng tin các nội dung của Điều 4, 5 (nội dung hoạt động của trường mầm non), Điều 6, 7 và báo cáo thường niên theo Phụ lục I.

b) Phổ biến các nội dung công khai trong các cuộc họp cha mẹ trẻ em.

Điều 11. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai của Trường như sau:

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hàng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

b) Trường Mầm non Thực hành thực hiện niêm yết công khai các thông tin: kế hoạch giáo dục tháng trước ngày 25 của tháng trước; kế hoạch giáo dục tuần, ngày và dự kiến thực đơn hàng ngày/tuần của trẻ em trước ngày thứ Bảy của tuần trước.

c) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định này trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ tài liệu công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 05 năm kể từ ngày niêm yết.

3. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, Trường phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng:

- a) Là đơn vị đầu mối tổng hợp báo cáo thường niên theo Phụ lục II;
- b) Thực hiện nội dung công khai tại khoản 4 Điều 8;
- c) Cung cấp thông tin, dữ liệu của Mục IV của Phụ lục I;
- d) Chuẩn bị tài liệu công khai để gửi Phòng Công tác Chính trị- HSSV phát cho người học trong Tuần lễ công dân sinh viên;
- đ) Tham mưu tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai hàng năm;
- e) Tham mưu báo cáo công khai định kỳ, đột xuất;
- g) Tham mưu tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra.

2. Phòng Tổ chức – Hành chính:

a) Thực hiện nội dung công khai quy định tại Điều 4 (nội dung của trường cao đẳng); khoản 1, 2 Điều 8;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu của Mục I, II, VIII của Phụ lục I về đơn vị đầu mối.

3. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế:

- a) Thực hiện nội dung công khai quy định tại Điều 9;
- b) Cung cấp thông tin, dữ liệu của Mục V của Phụ lục I về đơn vị đầu mối.

4. Phòng Kế hoạch – Tài chính:

- a) Thực hiện nội dung công khai quy định tại Điều 5 (nội dung của trường cao đẳng);
- b) Cung cấp thông tin, dữ liệu của Mục IV của Phụ lục I về đơn vị đầu mối.

5. Phòng Quản trị - Thiết bị:

- a) Thực hiện nội dung công khai quy định tại khoản 3 Điều 8;
- b) Cung cấp thông tin, dữ liệu của Mục III của Phụ lục II về đơn vị đầu mối.

6. Phòng Công tác Chính trị- HSSV: Phát tài liệu công khai cho người học trong Tuần lễ công dân sinh viên.

7. Trường Mầm non thực hành:

- a) Là đơn vị đầu mối tổng hợp báo cáo thường niên theo Phụ lục I;
- b) Thực hiện nội dung công khai quy định tại Điều 4, 5 (nội dung của trường mầm non thực hành) và Điều 6, 7; Điểm b, Khoản 1, Điều 11;
- c) Chuẩn bị tài liệu công khai gửi Phòng KT,TT&ĐBCL để tổng hợp tài liệu phát cho người học trong Tuần lễ công dân sinh viên;
- d) Tham mưu tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai hàng năm của Trường MNTH gửi Ban Giám hiệu thông qua Phòng KT,TT&ĐLCL;
- đ) Tham mưu báo cáo công khai định kì, đột xuất gửi Ban Giám hiệu thông qua Phòng KT,TT&ĐLCL;
- e) Phối hợp Phòng KT,TT, ĐLCL tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra.

8. Tổ Xây dựng và vận hành thử nghiệm website/Ban quản lý website Trường: Thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử các nội dung của Điều 4, 5 (nội dung hoạt động của trường cao đẳng), Điều 8, 9 và báo cáo thường niên theo Phụ lục I và II.

9. Các đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu đảm bảo tính chính xác, đầy đủ cho đơn vị đầu mối trước ngày 15 tháng 6 hàng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 15 tháng 6 hàng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng để tổng hợp, trình Ban Giám hiệu xem xét quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Nguyên Bình

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG MẦM NON THỰC HÀNH
(Kèm theo Quyết định số **100/QĐ-CĐSPTW-ĐBCL** ngày **...** tháng **...** năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG MẦM NON THỰC HÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm:.....

I. THÔNG TIN CHUNG²

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

HIỆU TRƯỞNG

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
TRUNG ƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH**

(Ký tên, đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON THỰC HÀNH
(Ký tên)

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do Trường quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3, 4 Điều 6; khoản 3 Điều 7 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại Điều 7 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của Trường.

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG¹
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-CĐSPTW-ĐBCL ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN²
Năm:...

I. THÔNG TIN CHUNG³**II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN****1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁵	Năm trước liền kề năm báo cáo ⁶
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên		
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động		
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ		

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Lĩnh vực A						
	Lĩnh vực B						
	...						
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
	Lĩnh vực A						
	Lĩnh vực B						
	...						

3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số viên chức quản lý khối hành chính và hỗ trợ		
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ		
3	Tỷ lệ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)		
2	Diện tích sàn/người học (m ²)		
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách/ngành đào tạo		
5	Số bản sách/người học		
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở 1			
2	Cơ sở 2			
3				
	...			
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
----	-----------------	------------------------	-----------------------

1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng tập dạy...		
4	Nâng cấp phòng tập dạy...		
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
- Mức độ đạt kiểm định:
- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng.... năm... đến ngày... tháng... năm...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					
...					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm		
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm		
3	Tỷ lệ thời học		
4	Tỷ lệ thời học năm đầu		
5	Tỷ lệ tốt nghiệp		
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn		
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên		

8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ		
2	Số công bố khoa học/giảng viên		
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên		

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước		
2	Đề tài cấp bộ		
3	Đề tài cấp cơ sở		
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế		
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
----	--------------------	-------------	-------------------------------

1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích		
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực		
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế		
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích		

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		

IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Chi lương, thu nhập		
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác		
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

HIỆU TRƯỞNG
(ký tên và đóng dấu)

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do Trường quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung thông tin theo yêu cầu.

² Trường thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan.

³ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)

⁶ Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)

⁷ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

- ⁸ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.
- ⁹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁰ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹¹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.
- ¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.
- ¹³ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.
- ¹⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁵ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁶ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.
- ¹⁷ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của Trường và của ngành GDMN.